

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 173+174)

Phụ lục số 49

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN BA ĐÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Công Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trục	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đồng Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Chi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																			
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																			
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh																			
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600																
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600																
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600																
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600																
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600																
6	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600																
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600																
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600															
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600															
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600															
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600															
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600															
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600															
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600																
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600																
16	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300																
17	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																Áp dụng cho 01 vị trí

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Nguyễn Thái Bình	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngạc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
105	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chẻch một bên	Chụp X-quang hàm chẻch một bên [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chẻch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chẻch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chẻch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chẻch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chẻch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chẻch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chẻch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chẻch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chẻch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chẻch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chẻch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chẻch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chẻch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chẻch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trục	Trạm y tế phường Quán Trữ	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600																
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600																
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600																
219	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
220	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
221	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
223	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600																
224	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
225	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
226	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
227	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
228	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700																
229	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
230	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
231	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
232	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
233	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
234	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
235	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
236	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92,400															
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
247	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700																
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tón thương nông]	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Công Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
328	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300																
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
331	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
332	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300																
333	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	78,300																
334	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300																
335	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300																
336	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đái cơ nặng	Điện châm điều trị bi đái cơ nặng	78,300																
337	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
338	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
339	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
340	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
341	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300																
342	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
343	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
344	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
345	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
346	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
347	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
348	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300																
349	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
350	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300																
351	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
352	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300																
353	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300																
354	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300																
355	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
356	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
357	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300																
358	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300																
359	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng da dẻ + tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng da dẻ + tá tràng	78,300																
360	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300																
361	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300																
362	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300																
363	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300																
364	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900																
365	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
366	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Công Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trùng Trục	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
367	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
368	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
369	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900																
370	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
371	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352,800																
372	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219,700																
373	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
374	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
375	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
376	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
377	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
378	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
379	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
380	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
381	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
382	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
383	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
384	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
385	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
386	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162,700																
387	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162,700		113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	
388	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
389	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,153,800																Chưa bao gồm thuốc
390	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
391	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	33,400		23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	
392	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)			54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	
393	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14,700																
394	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)			223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	
395	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700		121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	
396	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700		101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	
397	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
398	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quỳnh Quán	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
547	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297,000																
548	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297,000																
549	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000																
550	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000																
551	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282,000																
552	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182,000																
553	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182,000																
554	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182,000																
555	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600																
556	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600																
557	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600																
558	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434,600																
559	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434,600		304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	
560	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600																
561	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256,600																
562	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600																
563	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256,600																
564	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256,600		179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	
565	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000																
566	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187,000																
567	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000																
568	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000																
569	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000																
570	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257,000																
571	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192,400																
572	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192,400																
573	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192,400																
574	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192,400																
575	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700																
576	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700																
577	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700																
578	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700																
579	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700																
580	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372,700																
581	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400																
582	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
583	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400																
584	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242,400																
585	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400																
586	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242,400																
587	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749,600																
588	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370,100																
589	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700																
590	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700																
591	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700																
592	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372,700																
593	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân [bột liền]	372,700																
594	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372,700																
595	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100																
596	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100																
597	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100																
598	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300,100																
599	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân	Nắn, bó bột gãy mắt cá chân [bột tự cán]	300,100																
600	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300,100																
601	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700																
602	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700																
603	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700																
604	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700																
605	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372,700																
606	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100																
607	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100																
608	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100																
609	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300,100																
610	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300,100																
611	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659,600																
612	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]	659,600																
613	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659,600																

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Công Vỹ	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
690	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359,500																
691	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359,500																
692	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500		50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
693	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500																
694	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69,000																
695	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40,900																
696	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900																
697	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900																
698	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900																
699	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900																
700	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900																
701	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900																
702	03.1695.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	48,300																Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
703	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	48,300																Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600																
705	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600																
706	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000																
707	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000																
708	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000																
709	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000																
710	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000																
711	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60,000																
712	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000																
713	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000																
714	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400																
715	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																
716	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																
717	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800																
718	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800																
719	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100																
720	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
721	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
722	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000																Chưa bao gồm thuốc.
723	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200		240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
724	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200																
725	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500																
726	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	
727	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500																
728	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2,122,100																
729	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2,122,100																
730	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bùn	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Công Vỹ	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
778	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900																
779	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900																
780	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400																
781	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400																
782	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100																
783	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100																
784	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631,000																
785	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000																
786	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																
787	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																
788	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455,500																
789	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500																
790	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																
791	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																
792	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100																
793	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100																
794	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500																
795	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500																
796	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500																
797	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500																
798	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500																
799	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369,500																
800	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500																
801	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112,500																
802	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100																
803	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500																
804	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800																
805	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800																
806	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200																
807	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200																
808	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600																
809	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600																
810	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500																
811	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Nguyễn Trung Trực	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đồng Cẩn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
874	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
875	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
876	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
877	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
878	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
879	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
880	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
881	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400																Mỗi chất
882	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
883	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
884	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
885	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000															
886	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000															
887	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000															
888	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000															
889	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
890	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000																
891	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25,600																
892	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200																Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
893	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800														31,400	
894	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800														31,400	
895	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800																
896	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400																

Phụ lục số 50

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚC THỌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thục	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																									
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh																									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																									
1	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																	41,000						
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000										41,000	41,000	41,000				
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600																						
4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600																						
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600																						
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000										41,000	41,000	41,000				
7	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay,...)	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay,...)	58,600																						
8	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600																41,000						
9	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000										41,000	41,000	41,000				
10	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600																						
11	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)	58,600																						
12	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000										41,000	41,000	41,000				
13	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	41,000	41,000				41,000	41,000									41,000						
14	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	41,000	41,000				41,000	41,000									41,000						
15	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	41,000	41,000				41,000	41,000									41,000						

[illegible]

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thuận	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tào	Ghi chú
101	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100																						
113	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản có nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang thực quản có nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300																						
114	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
136	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																						Áp dụng cho 01 vị trí

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thưng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Mỹ Lệ	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
189	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700																						
202	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800																						
203	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		173,900	
204	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500		173,900				173,900										173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
205	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
206	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500						372,700													372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
207	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da							28,200													28,200	28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
208	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ																				28,200	28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tào	Ghi chú
209	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40,300																						Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
210	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300																28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
211	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300																						Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
212	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300																28,200	28,200					Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
213	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40,300																						Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
214	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật								28,200												28,200	28,200	28,200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
215	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																	107,600						
216	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																	107,600	107,600					
217	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																	107,600	107,600					
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																	137,100						
219	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																	137,100	137,100					
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																	137,100	137,100					
221	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																	88,700						
222	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																	88,700	88,700					
223	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																	420,300	420,300					
224	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
225	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
226	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)																	9,800	9,800					
227	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
228	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900				
229	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục																	161,300	161,300					Chưa bao gồm hóa chất.
230	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu								106,400									106,400			106,400	106,400	106,400	
231	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000							106,400									106,400			106,400	106,400	106,400	
232	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																	106,400	106,400					
233	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																	136,300	136,300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thưng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngực Tảo	Ghi chú
234	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường																	195,600	195,600					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
235	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường																	195,600						Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
236	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]							45,000													45,000	45,000		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
237	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																					45,000		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
238	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64,300																						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
239	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300						45,000													45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
240	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300						45,000										45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
241	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							62,600													62,600	62,600		
242	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500						62,600										62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
243	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					62,600		Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
244	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					62,600	62,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
245	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84,900													84,900	84,900		
246	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					84,900		
247	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400																						
248	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400																				84,900	84,900	
249	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400						84,900										84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
250	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																	104,000						
251	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104,000													104,000	104,000		
252	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					104,000		
253	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600																						
254	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600						104,000										104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
255	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135,500													135,500	135,500		
256	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					135,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
257	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					135,500	135,500	
258	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600							135,500									135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
259	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192,900													192,900	192,900		
260	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					192,900		
261	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					192,900	192,900	
262	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600							192,900									192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
263	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
264	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800							71,200												71,200	71,200	71,200	
265	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200				
266	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
267	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400							64,700									64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	
268	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400						64,700										64,700			64,700	64,700	64,700	
269	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
270	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400						64,700										64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	
271	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400																			64,700			
272	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
273	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
274	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
275	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
276	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
277	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400		64,700				64,700										64,700	64,700	64,700				
278	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
279	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
280	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Vân Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế xã Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
281	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
282	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100																						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
283	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
284	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700																						
285	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]																					136,300	136,300	
286	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]																					188,600	188,600	
287	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]																					202,600	202,600	
288	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]																					248,000	248,000	
289	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40,300			40,300									40,300	40,300							
290	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40,300			40,300									40,300	40,300							
291	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300								58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300			58,300	
292	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	
293	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76,300															53,400	53,400						
294	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400			53,400		
295	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	
296	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	
297	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400							
298	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76,300															53,400	53,400						
299	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	
300	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900			25,900	
301	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																	25,900	25,900					
302	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																	25,900	25,900					
303	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900			25,900		
304	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900			25,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
305	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900			
306	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900			
307	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900			
308	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn																	25,900	25,900					
309	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn																	25,900	25,900					
310	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900			
311	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900			
312	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
313	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900		
314	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn																	25,900	25,900					
315	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																	25,900	25,900					
316	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
317	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900		
318	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
319	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																	25,900	25,900					
320	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
321	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
322	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đái thể hàn	Cứu điều trị bị đái thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
323	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
324	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																	25,900	25,900					
325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn																	25,900	25,900					
327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000																25,900	25,900					
328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000																						
330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn																	25,900	25,900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lặc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																	25,900	25,900					
333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
334	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000																25,900	25,900					
335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900		25,900		
336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900		25,900		
337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000																25,900	25,900					
338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900		
340	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000																25,900	25,900					
341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000																25,900	25,900					
342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000																25,900	25,900					
343	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000																25,900	25,900					
344	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
345	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
346	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
347	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
348	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																	25,900	25,900					
349	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			35,800				35,800								35,800	35,800							
350	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300		59,700												59,700	59,700	59,700	59,700	59,700		59,700		
351	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện																	54,800	54,800					
352	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
353	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300																						
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																	54,800	54,800					
357	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần																	54,800	54,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
358	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800			
359	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
360	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
361	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
362	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
363	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
364	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			54,800				54,800								54,800	54,800					54,800		
365	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				
366	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
367	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				
368	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối	Điện châm điều trị giảm đau khớp gối																	54,800	54,800					
369	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh																	54,800	54,800					
370	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh	Điện châm điều trị giảm đau thần kinh		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
371	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
372	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				
373	03.0473.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh	Điện châm điều trị đau thần kinh																	54,800	54,800					
374	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			54,800				54,800								54,800	54,800					54,800		
375	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54,800				54,800								54,800	54,800					54,800		
376	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
377	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			54,800				54,800								54,800	54,800							
378	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			54,800				54,800								54,800	54,800							
379	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
380	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc																	54,800	54,800					
381	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
382	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																	54,800	54,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phươg	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thươg	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thươg Cốc	Trạm y tế xã Vươg Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
383	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800			
384	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
385	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
386	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón																	54,800	54,800					
387	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			54,800				54,800								54,800	54,800							
388	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
389	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
390	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
391	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
392	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																	54,800	54,800					
393	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																	54,800	54,800					
394	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
395	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
396	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
397	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																	54,800	54,800					
398	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
399	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hỏ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hỏ mắt																	54,800	54,800					
400	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																	54,800	54,800					
401	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																	54,800	54,800					
402	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																	54,800	54,800					
403	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																	54,800	54,800					
404	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo																	54,800	54,800					
405	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																	54,800	54,800					
406	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																	54,800	54,800					
407	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																	54,800	54,800					
408	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																	54,800	54,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngực Tảo	Ghi chú
409	03.0366.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																	54,800	54,800					
410	03.0393.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng																	54,800	54,800					
411	03.0394.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ																	54,800	54,800					
412	03.0388.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn																	54,800	54,800					
413	03.0403.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng																	54,800	54,800					
414	03.0387.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn																	54,800	54,800					
415	03.0353.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa																	54,800	54,800					
416	03.0365.0230	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh																	54,800	54,800					
417	03.0401.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																	54,800	54,800					
418	03.0402.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư																	54,800	54,800					
419	03.0359.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác																	54,800	54,800					
420	03.0378.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực																	54,800	54,800					
421	03.0380.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực																	54,800	54,800					
422	03.0384.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản																	54,800	54,800					
423	03.0364.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp																	54,800	54,800					
424	03.0395.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy																	54,800	54,800					
425	03.0386.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp																	54,800	54,800					
426	03.0361.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng																	54,800	54,800					
427	03.0377.0230	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác																	54,800						
428	03.0352.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới																	54,800	54,800					
429	03.0351.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên																	54,800	54,800					
430	03.0371.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																	54,800	54,800					
431	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ																	54,800	54,800					
432	03.0354.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người																	54,800	54,800					
433	03.0367.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ																	54,800	54,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thưng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
434	03.0392.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nòn, nắc	Điện nhĩ chăm điều trị nòn, nắc																	54,800	54,800					
435	03.0398.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																	54,800	54,800					
436	03.0390.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày																	54,800	54,800					
437	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí																	54,800	54,800					
438	03.0385.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp																	54,800	54,800					
439	03.0381.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn																	54,800	54,800					
440	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính																	54,800	54,800					
441	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V																	54,800	54,800					
442	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																	54,800	54,800					
443	03.0389.0230	Điện nhĩ chăm điều trị trí	Điện nhĩ chăm điều trị trí																	54,800	54,800					
444	03.0383.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi dị ứng																	54,800	54,800					
445	03.0376.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																	54,800	54,800					
446	03.0382.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm xoang																	54,800	54,800					
447	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngắn]	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
448	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị đứt cơ nặng	Điện chăm điều trị bị đứt cơ nặng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
449	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	78,300																54,800	54,800					
450	08.0288.0230	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300																				54,800		
451	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chấp lẹo	Điện chăm điều trị chấp lẹo	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		
452	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
453	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần																	54,800	54,800					
454	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
455	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
456	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
457	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế xã Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
458	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau nhức	Điện châm điều trị giảm đau nhức	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800			
459	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800			
460	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300																54,800	54,800					
461	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300																54,800	54,800					
462	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300																54,800	54,800					
463	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
464	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300																54,800	54,800					
465	08.0306.0230	Điện châm điều trị lực cơ nâng	Điện châm điều trị lực cơ nâng																	54,800	54,800					
466	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
467	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
468	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
469	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
470	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				
471	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
472	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300																54,800	54,800			54,800		
473	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300																54,800	54,800					
474	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	78,300																54,800	54,800					
475	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				
476	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
477	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
478	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
479	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
480	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800					
481	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	78,300																54,800	54,800					
482	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
483	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300																54,800	54,800					
484	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																	54,800	54,800					
485	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300																						
486	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
487	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tính	Điện nhĩ châm điều trị dị tính																	54,800	54,800					
488	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị dị tật cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị dị tật cơ năng																	54,800	54,800					
489	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																	54,800	54,800					
490	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt																	54,800	54,800					
491	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận																	54,800	54,800					
492	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																	54,800	54,800					
493	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật bẩm sinh	Điện nhĩ châm điều trị dị tật bẩm sinh																	54,800	54,800					
494	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																	54,800	54,800					
495	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																	54,800	54,800					
496	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																	54,800	54,800					
497	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt																	54,800	54,800					
498	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																	54,800	54,800					
499	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																	54,800	54,800					
500	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																	54,800	54,800					
501	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																	54,800	54,800					
502	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																	54,800	54,800					
503	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																	54,800	54,800					
504	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																	54,800	54,800					
505	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																	54,800	54,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
506	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																	54,800	54,800					
507	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300																54,800	54,800					
508	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																	54,800	54,800					
509	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																	54,800	54,800					
510	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																	54,800	54,800					
511	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																	54,800	54,800					
512	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																	54,800	54,800					
513	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																	54,800	54,800					
514	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																	54,800	54,800					
515	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																	54,800	54,800					
516	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																	54,800	54,800					
517	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																	54,800	54,800					
518	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																	54,800	54,800					
519	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																	54,800	54,800					
520	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																	54,800	54,800					
521	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																	54,800	54,800					
522	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng																	54,800	54,800					
523	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																	54,800	54,800					
524	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																	54,800	54,800					
525	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																	54,800	54,800					
526	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																	54,800	54,800					
527	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																	54,800	54,800					
528	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																	54,800	54,800					
529	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																	54,800	54,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Mỹ Lệ	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lệ	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
530	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																54,800	54,800						
531	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính																54,800	54,800						
532	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh																54,800	54,800						
533	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																54,800	54,800						
534	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm màng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm màng quang																54,800	54,800						
535	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rỗ, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rỗ, da dầy thần kinh																54,800	54,800						
536	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																54,800	54,800						
537	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																54,800	54,800						
538	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																54,800	54,800						
539	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																54,800	54,800						
540	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																54,800	54,800						
541	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																54,800	54,800						
542	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700		
543	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700		
544	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700		
545	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700		
546	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ															38,300	38,300							
547	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng															38,300	38,300							
548	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38,300				38,300								38,300	38,300							
549	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38,300				38,300								38,300	38,300							
550	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9,800				9,800								9,800	9,800							Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
551	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9,800				9,800								9,800	9,800							Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
552	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400			23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400					
553	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dai	Thủy châm điều trị bì dai																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
555	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			53,900				53,900								53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53,900				53,900								53,900	53,900							Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ			53,900				53,900								53,900	53,900							Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			53,900				53,900								53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa			53,900				53,900								53,900	53,900							Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
571	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			53,900				53,900								53,900	53,900							Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			53,900				53,900								53,900	53,900							Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
580	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
581	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
582	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
583	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
584	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
585	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
605	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900							Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100															53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	77,100															53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100															53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100															53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thưng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngge Tảo	Ghi chú
628	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100																53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
636	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
637	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
638	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
639	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
640	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
641	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
642	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100															53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
643	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100															53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77,100															53,900							Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100		53,900			53,900								53,900	53,900	53,900	53,900						Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Vân Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
651	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100																53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu hóa			53,900				53,900								53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100																53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100																53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100																53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100		53,900				53,900								53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trí	Thủy châm điều trị trí																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100																53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100		53,900				53,900								53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100		53,900				53,900								53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
672	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900																						
673	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
674	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																	53,200	53,200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thương	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
675	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
676	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất																53,200	53,200						
677	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
678	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																53,200	53,200						
679	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
680	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
681	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
682	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày																53,200	53,200						
683	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		
684	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		
685	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		
686	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
687	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
688	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
689	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		
690	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																53,200	53,200						
691	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																53,200	53,200						
692	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
693	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
694	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																53,200	53,200						
695	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																53,200	53,200						
696	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
697	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																53,200	53,200						
698	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
699	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
700	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200					
701	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria																	53,200	53,200					
702	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác																	53,200	53,200					
703	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
704	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
705	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
706	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
707	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
708	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
709	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
710	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
711	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
712	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
713	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc																	53,200	53,200					
714	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc																	53,200	53,200					
715	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
716	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																	53,200	53,200					
717	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
718	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
719	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
720	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000																53,200	53,200					
721	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng																	53,200	53,200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
722	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
723	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76,000															53,200	53,200						
724	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược																53,200	53,200						
725	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
726	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
727	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính																53,200	53,200						
728	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
729	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
730	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
731	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
732	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
733	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang																53,200	53,200						
734	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		
735	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																53,200	53,200						
736	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																53,200	53,200						
737	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì																53,200	53,200						
738	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị biếng ăn nặng	Xoa bóp bấm huyết điều trị biếng ăn nặng		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
739	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000															53,200	53,200						
740	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76,000																						
741	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
742	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
743	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			
744	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phuong	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tảo	Ghi chú
745	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		
746	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76,000																53,200	53,200					
747	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
748	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
749	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
750	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
751	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
752	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
753	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
754	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76,000																53,200	53,200					
755	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
756	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản																	53,200	53,200					
757	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
758	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000																53,200	53,200					
759	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly																	53,200	53,200					
760	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
761	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		
762	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
763	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000																53,200	53,200					
764	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
765	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
766	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lực cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lực cơ năng																	53,200	53,200					
767	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phụng	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thuận	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tào	Ghi chú
768	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200		53,200			
769	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200				53,200		
770	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
771	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		
772	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200		
773	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
774	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
775	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
776	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
777	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
778	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
779	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000																53,200	53,200					
780	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
781	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
782	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí																	53,200	53,200					
783	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000																53,200	53,200					
784	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000																53,200	53,200					
785	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
786	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
787	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
788	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tào	Ghi chú
789	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
790	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000																53,200	53,200					
791	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
792	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																	53,200	53,200					
793	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000																53,200	53,200					
794	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000																53,200	53,200					
795	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																	45,400						
796	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200			35,200				
797	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200			35,200				
798	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700			31,700				
799	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700			31,700				
800	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800							276,300												276,300	276,300		
801	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800							345,700												345,700	345,700		
802	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800																						
803	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700																						
804	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200																						
805	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	399,000																						
806	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399,000																						
807	05.0047.0329	Điều trị dày sùng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sùng da đầu bằng đốt điện	399,000																						
808	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399,000																						
809	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	399,000																						
810	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399,000																						
811	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351,000																						
812	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	889,700																						
813	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																	204,600	204,600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
814	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét rộng < ¼ bản chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét rộng < ¼ bản chân trên người bệnh dải tháo đường																	316,900						
815	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh dải tháo đường																	316,900						
816	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																	152,900	152,900					
817	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500																						
818	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500																						
819	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường																	152,900						
820	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400						40,800										40,800			40,800	40,800	40,800	
821	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400						40,800													40,800	40,800	40,800	
822	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																							1,056,600
823	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																							1,056,600
824	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400																						
825	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2,268,300																						
826	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			611,100				611,100										611,100	611,100					
827	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			176,000				176,000											176,000					
828	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			619,800														619,800	619,800					
829	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	786,700		550,700				550,700										550,700	550,700	550,700				
830	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500		165,500				165,500										165,500	165,500					
831	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			1,164,500														1,164,500	1,164,500					
832	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			1,483,500														1,483,500	1,483,500					
833	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400		1,483,500				1,483,500										1,483,500	1,483,500					
834	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600		66,200				66,200										66,200	66,200	66,200				
835	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			457,600														457,600	457,600					
836	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700		457,600														457,600	457,600					
837	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn			1,751,300														1,751,300	1,751,300					
838	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500		263,500				263,500										263,500	263,500					
839	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			439,000														439,000	439,000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tào	Ghi chú
870	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ	48,300																33,800	33,800					Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
871	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600																						
872	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000																						
873	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000																						
874	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000																						
875	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400																						
876	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																						
877	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800																						
878	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100																						
879	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55,000																						Chưa bao gồm thuốc.
880	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55,000																						Chưa bao gồm thuốc.
881	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55,000																						Chưa bao gồm thuốc.
882	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200							240,900									240,900	240,900		240,900	240,900	240,900	
883	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200																						
884	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																							45,000
885	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
886	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
887	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng								19,200												19,200	19,200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
888	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
889	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng								19,200												19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
890	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng									30,100											30,100	30,100	30,100	
891	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài									49,200											49,200	49,200	49,200	
892	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900																						
893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400																						
894	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100																						
895	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500																						
896	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631,000																						
897	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631,000																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngạc Tào	Ghi chú
952	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800																						
953	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31,100																						
954	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaula	Nghiệm pháp Von-Kaula	55,900																						
955	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100																						
956	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600																						
957	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59,500																						
958	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	37,300																						
959	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	18,600																						
960	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39,700																						
961	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700																						
962	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu	18,600																						
963	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves	69,600																						
964	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700																						
965	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500																						
966	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300																						
967	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400																						
968	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400																						Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
969	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400																						Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tào	Ghi chú
987	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000																						
988	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
989	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200				
990	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000																						
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800																						
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200																						
993	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22,400																						
994	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800																						
995	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800																						
996	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800																						
997	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800																						
998	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	21,200																						
999	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400																						
1000	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400																						
1001	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400																						
1002	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44,800																						
1003	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800																						
1004	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600																						
1005	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800																						
1006	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800																						
1007	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6,600																						
1008	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58,300																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thưng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
1009	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95,300																						
1010	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600																						
1011	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600																						
1012	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300																						
1013	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500																						
1014	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500																						
1015	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500																						
1016	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000																						
1017	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200																						
1018	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200																						
1019	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200																						
1020	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	65,200																						
1021	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600																						
1022	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100																						Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1023	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300																						Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1024	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600																						
1025	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600																						
1026	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700																						
1027	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700																						
1028	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45,500																						
1029	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45,500																						
1030	24.0266.1674	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi	45,500																						
1031	24.0265.1674	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi	45,500																						
1032	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45,500																						
1033	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45,500																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thưởng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thương Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tào	Ghi chú
1034	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500																						
1035	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500																						
1036	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500																						
1037	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi	45,500																						
1038	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500																						
1039	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600																						
1040	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000																						
1041	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100																						
1042	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500																						
1043	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500																						
1044	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500																						
1045	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700																						
1046	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600																						
1047	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500																						
1048	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200																						
1049	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200																						
1050	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200																						
1051	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74,200																						
1052	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200																						
1053	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200																						
1054	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200																						
1055	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000																						
1056	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000																						
1057	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000																						
1058	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000																						
1059	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000																						
1060	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000																						
1061	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000																						
1062	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000																						
1063	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213,800																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/ TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vồng Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đình	Trạm y tế xã Ngọc Tào	Ghi chú
1064	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400																						
1065	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63,400																						
1066	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900		
1067	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900					
1068	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900					
1069	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																151,000							
1070	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																95,300	95,300						

Phụ lục số 51

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MÊ LINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																							
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh																							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000					58,600	58,600	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41,000	41,000	41,000			41,000				41,000	41,000	41,000	41,000			41,000		58,600	58,600	
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																			58,600	58,600	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000					58,600		
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000					58,600		
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000					58,600		
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối																			58,600	58,600	
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu																			58,600	58,600	
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa																			58,600	58,600	
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																			58,600	58,600	
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000					58,600		
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																			58,600	58,600	
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																			195,600	195,600	
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mễ Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
19	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mễ Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
43	18.0116.001.1	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0113.001.1	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0114.001.1	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0106.001.1	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0103.001.1	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0115.001.1	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0107.001.1	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0111.001.1	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0117.001.1	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0121.001.1	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0125.001.2	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0123.001.2	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0110.001.2	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0109.001.2	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.001.2	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0101.001.2	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0100.001.2	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0098.001.2	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0120.001.2	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0119.001.2	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0099.001.2	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0087.001.3	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0086.001.3	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0090.001.3	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
67	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																			109,300		
88	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đông	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mễ Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
91	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mễ Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
117	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mễ Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
142	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																			105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																			130,300		Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																			130,300		Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																			264,800		
158	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																			7,118,100	7,118,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van đóng mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Chi chú	
159	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500		
160	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
161	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
162	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
163	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	
164	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	
165	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																			129,600	129,600		
166	02.0150.0114	Hút đàm hầu họng	Hút đàm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	
167	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																			595,500	595,500		
168	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	
169	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	
170	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	152,000	152,000		
171	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																			1,064,900	1,064,900		
172	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
173	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
174	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
175	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
176	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	
177	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	
178	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
179	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
180	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mễ Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú	
181	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400		
182	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400		
183	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	
184	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	
185	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	
186	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	
187	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
188	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	
189	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	
190	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	
191	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
192	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	
193	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	
194	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	
195	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
196	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		
197	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	101,800	101,800		
198	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
199	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
200	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
201	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đông	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Chi chú	
202	02.0339.0211	Thut tháo phần	Thut tháo phần	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
203	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	92,400	92,400		
204	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
205	03.0179.0211	Thut tháo phần	Thut tháo phần	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	92,400	92,400		
206	03.2357.0211	Thut tháo phần	Thut tháo phần	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
207	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
208	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
209	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
210	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
211	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																			104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	
212	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																			104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	
213	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																			148,700	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	
214	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																			148,700	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	
215	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	25,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	
216	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	
217	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	
218	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	
219	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	
220	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	
221	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	
222	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	
223	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	
224	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đông	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
225	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200	
226	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tốn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200	
227	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200	
228	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40,300	40,300	40,300		40,300	40,300		40,300	40,300	40,300					40,300	40,300		40,300	57,600		
229	08.0003.2045	Măng chàm	Măng chàm	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300		58,300	58,300	58,300					58,300	58,300		58,300	83,300		
230	08.0008.2045	Ốn chàm	Ốn chàm [kim dài]	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300		58,300	58,300	58,300					58,300	58,300		58,300	83,300		
231	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400					53,400	53,400		53,400	76,300		
232	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400					53,400	53,400		53,400	76,300		
233	08.0008.0224	Ốn chàm	Ốn chàm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400					53,400	53,400		53,400	76,300		
234	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	109,500	109,500	109,500		109,500	109,500		109,500	109,500	109,500					109,500	109,500		109,500	156,400		
235	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900			
236	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900			
237	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900			
238	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900			
239	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900			
240	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900			
241	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900			
242	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
243	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
244	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
245	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
246	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
247	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
248	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
249	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
250	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
251	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
252	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
253	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
254	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
255	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
256	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		
257	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900					25,900	25,900		25,900	37,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đàng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
286	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy																			78,300		
287	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng																			78,300		
288	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
289	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
290	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																			78,300		
291	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người																			78,300		
292	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh																			78,300		
293	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																			78,300		
294	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai																			78,300		
295	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
296	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
297	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
298	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
299	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
300	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
301	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
302	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
303	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
304	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
305	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
306	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
307	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800					54,800	54,800		54,800	78,300		
308	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700					25,700	25,700		25,700	36,700		
309	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700					25,700	25,700		25,700	36,700		
310	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700					25,700	25,700		25,700	36,700		
311	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700					25,700	25,700		25,700	36,700		
312	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700					25,700	25,700		25,700	36,700		
313	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400		23,400	23,400		23,400	23,400	23,400					23,400	23,400		23,400	33,400		
314	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dãi	Thủy châm điều trị bì dãi																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
320	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ủ tai	Thủy châm điều trị chứng ủ tai																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thân	Thủy châm điều trị cơn đau quần thân																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dải dằm	Thủy châm điều trị dải dằm																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
329	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đông	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
352	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
375	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
376	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
381	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
382	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
386	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
387	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
388	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
389	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
390	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
391	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
392	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
393	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
394	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
395	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
396	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
397	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
398	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
399	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
400	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
401	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
402	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
403	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
404	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
405	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
406	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
407	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
408	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
409	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
410	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
411	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày dáy	Thủy châm điều trị mày dáy																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
418	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
419	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
420	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
421	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
422	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
423	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
424	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
425	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
426	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
427	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
428	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
429	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
430	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
431	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
432	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
433	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																			77,100		Chưa bao gồm thuốc.
434	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	53,200																		76,000		
435	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
436	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
437	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
438	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
439	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
440	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200																		76,000		
441	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200																		76,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thục Đà	Ghi chú
442	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200																		76,000		
443	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200																		76,000		
444	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200																		76,000		
445	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
446	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
447	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
448	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
449	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
450	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
451	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200																		76,000		
452	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
453	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
454	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200																		76,000		
455	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
456	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200																		76,000		
457	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
458	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
459	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
460	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
461	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
462	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
463	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
464	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
465	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
466	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
467	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Dũng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
468	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
469	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
470	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
471	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
472	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
473	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
474	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
475	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây- tả trắng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây- tả trắng	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
476	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
477	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
478	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
479	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
480	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
481	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
482	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
483	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
484	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
485	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
486	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
487	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
488	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Dũng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
509	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					53,200	53,200		53,200	76,000		
510	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																			979,400	979,400	
511	03.2381.0305	Phản ứng phản hủy Mastocyte	Phản ứng phản hủy Mastocyte																			307,800	307,800	
512	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	382,300																		546,100	546,100	
513	03.2384.0307	Test áp bì (Patch test) với các loại thuốc	Test áp bì (Patch test) với các loại thuốc																			546,100	546,100	
514	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																			344,400	344,400	
515	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc																			394,800	394,800	
516	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																			394,800	394,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
517	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	345,700																		493,800	493,800	
518	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì																			493,800	493,800	
519	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	284,700																		406,800	406,800	
520	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																			406,800	406,800	
521	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn																			889,700	889,700	
522	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500	218,500	
523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500	218,500	
524	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	
525	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																			1,369,400	1,369,400	
526	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																			951,600	951,600	
527	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm																			786,700	786,700	
528	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																			236,500	236,500	
529	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	2,119,400	2,119,400	
530	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn																			94,600	94,600	
531	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	653,700	653,700	
532	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																			653,700	653,700	
533	13.0158.0634	Nạo hút thai trống	Nạo hút thai trống																			914,600	914,600	
534	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																			376,500	376,500	
535	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																			313,500	313,500	
536	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không																			450,000	450,000	
537	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																			199,700	199,700	
538	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																			429,500	429,500	
539	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung																			68,100	68,100	
540	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
541	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
542	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600		
543	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	130,600	
544	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	130,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Dũng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú	
545	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900	262,900		
546	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900	262,900		
547	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	458,200	458,200	
548	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																			16,000	16,000		
549	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																			24,800	24,800		
550	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	42,100	42,100		
551	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)																			42,100	42,100		
552	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																			13,600	13,600		
553	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	13,600	13,600		
554	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																			39,700	39,700		
555	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																			39,700	39,700		
556	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)																			43,500	43,500		
557	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																			37,300	37,300		
558	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																			13,400	13,400		
559	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																			39,200	39,200		
560	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																			28,000	28,000		
561	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																			22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	
562	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																			22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mễ Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thục Đà	Ghi chú
563	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																			22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
564	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																			22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
565	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																			22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
566	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																			22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
567	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																			22,400	22,400	Mỗi chất
568	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																			22,400	22,400	Mỗi chất
569	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																			22,400	22,400	Mỗi chất
570	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																			28,000	28,000	
571	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																			28,000	28,000	
572	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																			28,000	28,000	
573	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																			28,000	28,000	
574	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000	
575	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	16,000	16,000	
576	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																			20,000	20,000	
577	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																			105,300	105,300	
578	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																			28,000	28,000	
579	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																			44,800	44,800	
580	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																			14,400	14,400	
581	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																			44,800	44,800	
582	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																			28,600	28,600	
583	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																			16,800	16,800	
584	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																			142,500	142,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chí Đồng	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập	Trạm y tế xã Tiên Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
585	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																			142,500	142,500	
586	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																			58,600	58,600	
587	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																			171,100	171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
588	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																			107,300	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
589	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																			41,700	41,700	
590	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi																			45,500	45,500	
591	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi																			45,500	45,500	
592	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																			45,500	45,500	
593	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																			45,500	45,500	
594	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																			45,500	45,500	
595	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																			45,500	45,500	
596	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																			45,500	45,500	
597	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																			45,500	45,500	
598	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																			45,500	45,500	
599	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																			74,200	74,200	
600	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																			74,200	74,200	
601	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																			74,200	74,200	
602	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																			74,200	74,200	
603	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																			74,200	74,200	
604	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																			74,200	74,200	
605	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	
606	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	
607	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	39,900	39,900	
608	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu																							
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																							
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																			251,400	251,400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																			252,500	252,500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																			70,200	70,200	

(Xem tiếp Công báo số 177+178)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn